

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Công Ty
Cổ Phần
Thực Phẩm
Sao Ta

Digitally signed by Công Ty Cổ
Phần Thực Phẩm Sao Ta
DN: C=VN, S=SÓC TRĂNG, L=
Thành Phố Sóc Trăng, CN=Công
Ty Cổ Phần Thực Phẩm Sao Ta,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:2200208753
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.03.30 15:42:46+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2023.3.0

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên (có đơn từ nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2026)
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên độc lập
Ông Boonlap Watcharawanitchakul	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Mã Ích Hưng	Tổng Giám đốc kiêm Người đại diện pháp luật (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2026)
	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Việt	Tổng Giám đốc (có đơn từ nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2026)
Bà Lê Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mộc Khiêm	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung	Trưởng ban
Ông Lý Thái Hưng	Thành viên
Bà Lý Thị Kim Yến	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Số 750 Đường Võ Văn Kiệt, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Mã Ích Hưng

Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

125
CHI
ÔNG
KIỂM
ĐE
VIỆ
PH

Số: 0475 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2026, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 17 trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, quá trình rà soát vụ kiện chống bán phá giá đối với tôm Việt Nam khi xuất khẩu sang thị trường Mỹ do Bộ Thương mại Mỹ đang tiến hành cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2024 đến ngày 31 tháng 01 năm 2025 ("POR 20") là chưa có kết luận cuối cùng, cũng như giai đoạn tiếp theo đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là chưa được tiến hành rà soát.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Thị Thu Sang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1144-2023-001-1
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**
Ngày 27 tháng 3 năm 2026
TP. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Mai Hồng Hoa
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4834-2024-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.806.037.069.517	2.641.239.437.985
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.159.214.053.467	1.077.460.582.378
1. Tiền	111		477.361.663.211	91.860.582.378
2. Các khoản tương đương tiền	112		681.852.390.256	985.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.055.925.255.000	140.043.256.925
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	1.055.925.255.000	140.043.256.925
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		559.290.090.917	370.481.462.814
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	534.216.045.481	356.928.447.613
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	12.720.724.981	9.388.171.391
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	12.353.320.455	4.164.843.810
IV. Hàng tồn kho	140	10	884.713.190.560	1.001.947.789.487
1. Hàng tồn kho	141		884.713.190.560	1.001.947.789.487
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		146.894.479.573	51.306.346.381
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	20.950.428.531	21.324.022.201
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		125.944.051.042	29.982.324.180
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.029.116.918.127	1.133.649.464.998
I. Tài sản cố định	220		696.200.138.580	768.061.167.034
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	692.367.806.755	764.369.334.350
- Nguyên giá	222		1.825.533.924.971	1.724.139.502.168
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.133.166.118.216)	(959.770.167.818)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	3.832.331.825	3.691.832.684
- Nguyên giá	228		6.509.138.437	6.099.698.437
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.676.806.612)	(2.407.865.753)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		29.809.799.411	90.684.855.028
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	29.809.799.411	90.684.855.028
III. Tài sản dài hạn khác	260		303.106.980.136	274.903.442.936
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	303.106.980.136	265.452.341.113
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	9.451.101.823
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.835.153.987.644	3.774.888.902.983

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.220.504.006.600	1.308.985.491.015
I. Nợ ngắn hạn	310		2.209.285.229.850	1.297.239.673.765
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	113.224.595.979	118.099.892.333
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.825.342.406	15.133.834.791
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	17.878.070.612	4.195.692.239
4. Phải trả người lao động	314		84.541.094.915	96.886.554.979
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	396.738.943.144	114.814.455.639
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.298.906.487	595.781.242
7. Vay ngắn hạn	320	18	1.527.740.583.521	901.581.043.308
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	60.037.692.786	45.932.419.234
II. Nợ dài hạn	330		11.218.776.750	11.745.817.250
1. Phải trả dài hạn khác	337		880.000.000	885.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	10.338.776.750	10.860.817.250
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.614.649.981.044	2.465.903.411.968
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	2.614.649.981.044	2.465.903.411.968
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		653.888.890.000	653.888.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		653.888.890.000	653.888.890.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		593.681.126.002	593.681.126.002
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		37.303.914.783	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.047.717.313.762	920.130.829.923
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		699.056.703.796	614.430.317.509
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		348.660.609.966	305.700.512.414
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		282.058.736.497	298.202.566.043
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.835.153.987.644	3.774.888.902.983


Lý Thị Thu Hồng
Người lập biểu


Tô Minh Chàng
Kế toán trưởng




Mã Ích Hưng
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	23	8.191.234.558.827	6.920.256.745.568
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	5.983.827.097	7.633.256.410
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10		8.185.250.731.730	6.912.623.489.158
4. Giá vốn hàng bán	11	24	7.212.047.418.042	6.160.943.040.573
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		973.203.313.688	751.680.448.585
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	153.440.965.763	112.137.556.837
7. Chi phí tài chính	22	27	66.248.171.769	53.243.210.391
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		51.097.396.540	23.192.064.018
8. Chi phí bán hàng	25	28	556.897.192.409	297.000.179.598
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	93.532.431.805	91.457.807.651
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		409.966.483.468	422.116.807.782
11. Thu nhập khác	31		1.651.420.003	288.642.372
12. Chi phí khác	32		235.948.144	595.044.810
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		1.415.471.859	(306.402.438)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		411.381.955.327	421.810.405.344
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	15.572.457.861	3.931.514.213
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29	9.451.101.823	(4.737.137.414)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		386.358.395.643	422.616.028.545
17.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		348.660.609.966	305.700.512.414
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		37.697.785.677	116.915.516.131
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	5.332	3.865



Lý Thị Thu Hồng
Người lập biểu



Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng





Mã Ích Hưng
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	411.381.955.327	421.810.405.344
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	02	180.713.587.494	183.806.166.364
Các khoản dự phòng	03	(522.040.500)	1.373.893.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(12.531.831.712)	(10.648.561.858)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(63.052.470.905)	(23.835.210.130)
Chi phí lãi vay	06	51.097.396.540	23.192.064.018
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	567.086.596.244	595.698.756.738
Thay đổi các khoản phải thu	09	(293.934.749.341)	(100.243.789.258)
Thay đổi hàng tồn kho	10	117.234.598.927	(2.120.829.301)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	271.286.066.035	141.528.375.327
Thay đổi chi phí trả trước	12	(37.281.045.353)	41.514.133.316
Tiền lãi vay đã trả	14	(50.491.405.550)	(23.038.701.201)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.741.484.539)	(2.879.713.875)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(58.808.775.015)	(49.016.431.657)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	513.349.801.408	601.441.800.089
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(52.223.181.239)	(114.049.204.668)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.988.333.334	202.693.603
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.113.195.255.000)	(352.243.736.925)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	197.313.256.925	526.616.999.173
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	53.514.327.216	27.190.723.210
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(912.602.518.764)	87.717.474.393



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.037.350.078.244	1.201.948.315.795
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.411.190.538.031)	(1.122.825.549.355)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(164.694.778.000)	(151.126.778.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	461.464.762.213	(72.004.011.560)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	62.212.044.857	617.155.262.922
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.077.460.582.378	451.603.648.884
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	19.541.426.232	8.701.670.572
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	1.159.214.053.467	1.077.460.582.378



Lý Thị Thu Hồng
Người lập biểu



Tô Minh Chàng
Kế toán trưởng



Mã Ích Hưng
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 09 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng (nay là Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ) và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 2200208753 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng (nay là Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Cần Thơ) cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là FMC từ ngày 07 tháng 12 năm 2006.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 750 Đường Võ Văn Kiệt, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 5.323 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5.652 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Sự kiện phát sinh trong năm và tới ngày báo cáo tài chính hợp nhất này ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty

Thuế đối ứng

Ngày 02 tháng 4 năm 2025, Tổng thống Hoa Kỳ Donald J. Trump đã ký Sắc lệnh hành pháp áp đặt mức thuế 46% đối với hàng hóa mà Hoa Kỳ nhập khẩu từ Việt Nam. Từ ngày 05 tháng 4 năm 2025 đến ngày 06 tháng 8 năm 2025, Tổng thống Trump và Chính quyền Hoa Kỳ đã áp dụng lệnh tạm hoãn áp đối với việc áp dụng thuế Đối ứng đối với hàng hóa nhập khẩu vào Hoa Kỳ từ một số đối tác thương mại (trong đó có Việt Nam), theo đó mức thuế suất áp dụng là 10%.

Ngày 31 tháng 7 năm 2025, Chính quyền Hoa Kỳ đã ban hành một Sắc lệnh Hành pháp mới để tiếp tục điều chỉnh chính sách Thuế đối ứng áp dụng đối với một số đối tác thương mại (bao gồm Việt Nam), nâng mức thuế áp dụng lên 20% áp dụng từ ngày 07 tháng 8 năm 2025 cho đến khi Hiệp định Thương mại song phương giữa Hoa Kỳ và Việt Nam được ký kết.

Ngày 20 tháng 02 năm 2026, Tòa án tối cao Mỹ ra phán quyết bác bỏ mức thuế quan từ 10 - 50% mà Tổng thống Donald Trump áp đặt với tất cả hàng hóa nhập khẩu vào Mỹ. Ngay sau phán quyết của Tòa án tối cao, Tổng thống Trump đã ký một sắc lệnh hành pháp bãi bỏ một loạt sắc lệnh thuế quan với nhiều nước dựa trên IEEPA. Tuy nhiên ông cũng tuyên bố sẽ áp thuế 10% đối với hầu hết hàng hóa nhập khẩu vào Mỹ trong 150 ngày, miễn trừ cho một số mặt hàng nhất định bao gồm khoáng sản, kim loại và sản phẩm năng lượng thiết yếu.

Diễn biến kết quả kỳ rà soát thuế chống bán phá giá POR 19

Ngày 05 tháng 6 năm 2025, Bộ Thương mại Mỹ đã công bố “Kết quả sơ bộ, thông báo ý định hủy bỏ một phần và quyết định hủy bỏ cuối cùng một phần trong đợt rà soát hành chính thuế chống bán phá giá năm 2023-2024” đối với một số sản phẩm tôm nước ấ đông lạnh có xuất xứ từ Việt Nam trong giai đoạn rà soát từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 đến ngày 31 tháng 01 năm 2024 (“POR 19”). Theo thông báo này, hai bị đơn bắt buộc chịu mức thuế suất dự kiến lần lượt là 35,29% và 0%, Công ty nằm trong danh sách các Công ty chịu thuế suất riêng biệt dự kiến 35,29%.

Ngày 17 tháng 02 năm 2026, Bộ Thương mại Mỹ đã công bố kết quả cuối cùng cho giai đoạn rà soát POR 19. Theo đó, hai bị đơn bắt buộc phải chịu chung mức thuế suất là 25,76%. Đối với nhóm doanh nghiệp đủ điều kiện hưởng mức thuế suất riêng biệt nhưng không bị kiểm tra bắt buộc (bao gồm Công ty), mức thuế suất áp dụng là 4,58%.

Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận định môi trường thương mại quốc tế, đặc biệt là thị trường Mỹ, tiếp tục tiềm ẩn nhiều biến động và rủi ro thuế quan. Các chính sách phòng vệ thương mại có thể thay đổi theo từng kỳ rà soát, chịu ảnh hưởng lớn từ yếu tố chính sách, pháp lý và diễn biến cung – cầu toàn cầu, qua đó có thể tác động đáng kể đến hoạt động, những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Hiện tại, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đang thận trọng theo dõi và đánh giá ảnh hưởng có thể có của các vấn đề này đối với hoạt động của Công ty đồng thời xây dựng các chính sách để ứng phó với những thay đổi về thuế quan này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Cần Thơ	51,54%	51,54%	Chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản
Công ty TNHH Vĩnh Thuận	Cần Thơ	99,10%	100%	Nuôi trồng thủy sản

Thông tin chi tiết về các chi nhánh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Xí nghiệp nuôi thủy sản Xuân Phú	Thửa đất Số 1, Tờ bản đồ Số 13 tại ấp Tân Nam, Phường Vĩnh Phước, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Nhà máy Thủy sản Tín An	Lô N, Khu công nghiệp An Nghiệp, Xã An Ninh, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Nhà máy Thủy sản Nam An (FIMEX VN)	Số 750, Đường Võ Văn Kiệt, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Nhà máy Thủy sản Sao Ta	Lô K, Khu Công Nghiệp An Nghiệp, Phường Sốc Trăng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán.

0-6
HÁT
Y T
TOÁ
IT
NAJ
5C

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước);
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200;
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200; và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.



Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán các loại hàng tồn kho còn lại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	02 - 15
Máy móc và thiết bị	02 - 11
Phương tiện vận tải	02 - 08
Thiết bị quản lý	03 - 07
Khác	04 - 10

Trong đó, đối với những tài sản phục vụ nuôi tôm, chi phí khấu hao hàng năm được phân bổ vào giá thành tôm nuôi tương ứng với mỗi vụ nuôi tôm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa lãi từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 39 đến 50 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 01 đến 06 năm. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phí bảo hiểm, công cụ và dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo trì tài sản cố định và chi phí cải tạo ao.

Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm:

- Tiền thuê đất đã được trả trước theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng (nay là Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ); và
- Giá trị quyền sử dụng đất khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn sau năm 2003.

Giá trị quyền sử dụng đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng còn lại.

Phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian được bảo hiểm.

Các chi phí trả trước khác bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng, là giá trị các công cụ, dụng cụ phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh liên quan đến nhiều năm tài chính;
- Chi phí bảo trì tài sản cố định, là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản; và
- Chi phí cải tạo ao.

Các chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trong đó, đối với những khoản chi phí trả trước phục vụ nuôi tôm, chi phí phân bổ hàng năm được phân bổ vào giá thành tôm nuôi tương ứng với mỗi vụ nuôi tôm.

002
NH
TNH
AN
IT
AM
CV

Các khoản phải trả

Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo phải trích trước phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công ty. Cổ tức chỉ được chi trả khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi có Quyết định chia cổ tức của Hội đồng Quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.



Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi tiền gửi và lãi đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	3.478.456.406	3.754.481.823
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	473.883.206.805	88.106.100.555
Các khoản tương đương tiền (i)	681.852.390.256	985.600.000.000
	<u>1.159.214.053.467</u>	<u>1.077.460.582.378</u>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tương đương tiền phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại của Công ty và các công ty con với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và lãi suất là 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,4%/năm đến 4,75%/năm).

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.055.925.255.000	-	140.043.256.925	-
	<u>1.055.925.255.000</u>	<u>-</u>	<u>140.043.256.925</u>	<u>-</u>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại của Công ty và công ty con với kỳ hạn gốc trên 03 tháng đến 12 tháng và lãi suất từ 3,4%/năm đến 7,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3,0% đến 4,6%/năm).

Một số hợp đồng tiền gửi của Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An - công ty con của Công ty với tổng giá trị là 268.550.000.000 VND được công ty con cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 18.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Amanda Seafood Private Limited	174.306.174.004	182.713.196.790
Mazzetta Company, LLC	144.181.396.713	29.287.044.087
Kangamiut Seafood A/S	35.203.950.000	-
Kyokuyo Co., Ltd	30.153.513.098	47.928.427.170
Khác	150.371.011.666	96.999.779.566
	534.216.045.481	356.928.447.613

Quyền thụ hưởng toàn bộ khoản phải thu đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn của Công ty và Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An - công ty con của Công ty tại các ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 18.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Việt Nam - Chi nhánh 1 tại Vũng Tàu	6.274.800.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	1.209.012.480	-
INNOFRESH CO., LTD	845.813.620	-
Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV	473.405.040	262.193.760
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Tâm My	-	2.584.027.304
Khác	3.917.693.841	6.541.950.327
	12.720.724.981	9.388.171.391

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.758.578.187	3.860.200.128
Tạm ứng cho nhân viên	184.623.169	68.940.213
Chi hộ	409.119.099	198.277.101
Phải thu khác	1.000.000	37.426.368
	12.353.320.455	4.164.843.810

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	721.849.925.028	-	545.671.143.170	-
Hàng gửi đi bán	32.719.961.786	-	161.450.208.035	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.083.089.245	-	85.264.224.915	-
Nguyên vật liệu	62.841.208.308	-	106.391.701.782	-
Công cụ, dụng cụ và bao bì	39.158.685.534	-	50.546.796.375	-
Hàng mua đang đi trên đường	2.060.320.659	-	52.623.715.210	-
	884.713.190.560	-	1.001.947.789.487	-

Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty và Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An - công ty con của Công ty đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 18.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20.369.417.199	20.689.770.543
Phí bảo hiểm	581.011.332	634.251.658
	20.950.428.531	21.324.022.201
b. Dài hạn		
Quyền sử dụng đất	271.753.223.219	218.002.017.270
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	24.132.482.421	36.929.625.181
Chi phí bảo trì tài sản cố định	7.131.374.280	10.151.943.637
Chi phí cải tạo ao	89.900.216	368.755.025
	303.106.980.136	265.452.341.113



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	746.676.351.179	867.860.726.033	85.672.175.571	12.996.533.486	10.933.715.899	1.724.139.502.168
Tăng do mua sắm	5.756.910.791	58.744.421.314	7.952.239.960	786.652.000	283.331.000	73.523.555.065
Xây dựng cơ bản hoàn thành	20.582.507.530	-	-	-	-	20.582.507.530
Tăng khác	14.900.515.397	-	-	-	297.252.418	15.197.767.815
Thanh lý	-	(1.684.872.370)	(6.224.535.237)	-	-	(7.909.407.607)
Số dư cuối năm	787.916.284.897	924.920.274.977	87.399.880.294	13.783.185.486	11.514.299.317	1.825.533.924.971
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	340.807.583.465	548.241.750.448	54.109.519.309	10.922.954.614	5.688.359.982	959.770.167.818
Khấu hao trong năm	83.027.141.837	86.352.255.338	9.552.701.289	680.776.222	831.771.949	180.444.646.635
Thanh lý	-	(1.074.158.090)	(5.974.538.147)	-	-	(7.048.696.237)
Số dư cuối năm	423.834.725.302	633.519.847.696	57.687.682.451	11.603.730.836	6.520.131.931	1.133.166.118.216
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	405.868.767.714	319.618.975.585	31.562.656.262	2.073.578.872	5.245.355.917	764.369.334.350
Tại ngày cuối năm	364.081.559.595	291.400.427.281	29.712.197.843	2.179.454.650	4.994.167.386	692.367.806.755

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 482.138.798.936 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 419.384.942.003 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng là 280.834.552.181 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 313.018.498.488 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 18.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	4.871.836.627	1.227.861.810	6.099.698.437
Tăng trong năm	-	409.440.000	409.440.000
Số dư cuối năm	4.871.836.627	1.637.301.810	6.509.138.437
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.187.670.613	1.220.195.140	2.407.865.753
Khấu hao trong năm	53.231.806	215.709.053	268.940.859
Số dư cuối năm	1.240.902.419	1.435.904.193	2.676.806.612
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	3.684.166.014	7.666.670	3.691.832.684
Tại ngày cuối năm	3.630.934.208	201.397.617	3.832.331.825

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.227.861.810 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.181.861.810 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Máy móc đang chờ lắp đặt	26.368.543.550	11.283.109.687
Chi phí phát triển dự án nuôi tôm	568.997.138	63.369.993.757
Dự án chữa nhà máy chế biến thủy sản Tam An	-	12.603.456.717
Khác	2.872.258.723	3.428.294.867
	29.809.799.411	90.684.855.028

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Kyokuyo Company Limited	55.572.705.892	36.291.125.772
Công ty TNHH MTV Vy Huỳnh	5.510.462.250	210.500.000
Công ty TNHH Bao bì xuất khẩu và Thương mại Vạn Thành	5.100.976.350	4.886.182.138
Laitram Machinery, Inc	-	17.630.190.000
Khác	47.040.451.487	59.081.894.423
	113.224.595.979	118.099.892.333
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	1.193.218.501	3.140.105.271

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số tăng trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế thu nhập cá nhân	1.821.456.041	32.186.796.408	32.176.976.892	1.831.275.557
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.609.076.927	15.572.457.861	1.741.484.539	15.440.050.249
Thuế giá trị gia tăng	747.842.871	2.386.543.080	2.544.820.745	589.565.206
Các khoản thuế khác và phải nộp khác	17.316.400	7.398.958.309	7.399.095.109	17.179.600
	4.195.692.239	57.544.755.658	43.862.377.285	17.878.070.612

1-0
 AN
 TI
 OÁ
 TT
 HAI
 30

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuế chống bán phá giá (i)	379.373.331.370	102.974.980.759
Chi phí kiểm mẫu	6.409.611.000	-
Chi phí thuế chống trợ cấp	1.935.978.425	932.866.461
Chi thường hiệu quả nuôi tôm	1.511.000.000	3.200.000.000
Khác	7.509.022.349	7.706.608.419
	396.738.943.144	114.814.455.639

- (i) Đây là khoản chi phí thuế chống bán phá giá được áp dụng khi Công ty xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ theo yêu cầu của luật thuế chống bán phá giá của Bộ Thương mại Mỹ. Khoản chi phí này được Công ty ước tính và tạm trích trước vào chi phí trong từng năm tương ứng với giá trị và thời gian các lô hàng xuất khẩu tôm vào thị trường này, chi tiết lũy kế trích trước đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Số dư thuế dự phòng VND
Cho kỳ từ ngày 01/02/2023 đến ngày 31/01/2024	46.570.326.994
Cho kỳ từ ngày 01/02/2024 đến ngày 31/12/2025	332.803.004.376
	379.373.331.370

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 đến ngày 31 tháng 01 năm 2024, Công ty đang trích lập dự phòng thuế chống bán phá giá theo thuế suất 4,58%, là thuế suất theo kết quả cuối cùng từ Bộ Thương mại Mỹ cho giai đoạn rà soát từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 đến ngày 31 tháng 01 năm 2024 ("POR 19"), được công bố ngày 17 tháng 02 năm 2026.

Cho giai đoạn từ 01 tháng 02 năm 2024 đến ngày kết thúc năm tài chính này, thuộc kỳ rà soát thuế chống bán phá giá do Bộ Thương mại Mỹ đang tiến hành cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2024 đến ngày 31 tháng 01 năm 2025 ("POR 20") và chưa có kết luận cuối cùng, cũng như giai đoạn tiếp theo đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Bộ Thương mại Mỹ chưa tiến hành rà soát. Căn cứ trên thực tế tình hình áp đặt thuế quan của chính quyền Mỹ và diễn biến kết quả vụ kiện thuế chống bán phá giá kỳ POR 19, Ban Giám đốc đánh giá tình hình thuế quan tiềm ẩn mức độ rủi ro cao, biến động liên tục và khó lường trước, Công ty đang trích lập dự phòng thuế chống bán phá giá với số tiền là 332.803.004.376 VND theo thuế suất tham chiếu dựa trên lịch sử các kỳ POR trước đây.

Cho giai đoạn chưa có kết luận sau cùng về thuế suất thuế chống bán phá giá từ ngày 01 tháng 02 năm 2024 đến ngày kết thúc năm tài chính này, trong trường hợp giá định thay đổi $\pm 1\%$ so với thuế suất chống bán phá giá mà Công ty đang áp dụng và giá định các yếu tố khác không thay đổi, chi phí thuế chống bán phá giá ước tính sẽ tăng hoặc giảm khoảng 30 tỷ VND, theo đó lợi nhuận trước thuế của Công ty cũng sẽ biến động tăng hoặc giảm một khoản tương ứng.

Ngành thủy sản Việt Nam, đặc biệt là mặt hàng tôm xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ, thường xuyên chịu tác động của các biện pháp phòng vệ thương mại (chống bán phá giá) do Bộ Thương mại Hoa Kỳ áp dụng qua từng kỳ rà soát hành chính. Do đó, Công ty đánh giá rằng tỷ lệ thuế suất mà Công ty đang áp dụng hiện nay cho kỳ POR 20 cũng như giai đoạn tiếp theo đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 phản ánh phù hợp tình hình cạnh tranh về giá của mặt hàng tôm nước ấm đông lạnh có xuất xứ từ Việt Nam xuất khẩu vào thị trường Mỹ và môi trường thương mại quốc tế, đặc biệt là thị trường Mỹ, tiếp tục tiềm ẩn nhiều biến động. Khoản thuế phải nộp và chi phí thuế liên quan sẽ được điều chỉnh phù hợp theo quyết định cuối cùng của Bộ Thương mại Mỹ trong thời gian tới.

18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng (i)	760.182.042.308	760.182.042.308	2.808.650.916.787	2.829.286.768.658	739.546.190.437	739.546.190.437
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng (ii)	141.399.001.000	141.399.001.000	2.416.620.998.440	2.035.424.735.918	522.595.263.522	522.595.263.522
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng (iii)	-	-	230.702.987.096	86.942.006.211	143.760.980.885	143.760.980.885
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Sóc Trăng (iv)	-	-	413.000.975.518	332.152.282.409	80.848.693.109	80.848.693.109
Ngân hàng thương mại cổ phần Nam Á - Chi nhánh Cần Thơ (v)	-	-	131.022.694.584	90.033.239.016	40.989.455.568	40.989.455.568
	901.581.043.308	901.581.043.308	5.999.998.572.425	5.373.839.032.212	1.527.740.583.521	1.527.740.583.521

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng như sau:

Đối tượng vay	Hợp đồng	Số dư cuối năm VND	Ngày đáo hạn và thông tin lãi suất	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Hợp đồng cho vay hạn mức số 043/25/HDHM/ST/CR C1	342.776.900.000	Thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay không quá 6 tháng. Lãi suất từ 2,4%/năm đến 4,5%/năm.	- Tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất (Thuyết minh số 12); - Hàng tồn kho và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty tại Lô B, khu Công nghiệp An Nghiệp (Thuyết minh số 10); và - Quyền đòi nợ các khoản phải thu từ các hợp đồng thương mại (Thuyết minh số 7).
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Hợp đồng cho vay hạn mức số 079/25/HDCTD/ST/C RC1	396.769.290.437	Thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng (ngày 25 tháng 12 năm 2025). Thời hạn cho vay không quá 6 tháng. Lãi suất từ 3,7%/năm đến 6,3%/năm.	- Tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất của Công ty (Thuyết minh số 12); - Hàng tồn kho và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Khang An (Thuyết minh số 10); - Quyền đòi nợ các khoản phải thu từ các hợp đồng thương mại của Khang An (Thuyết minh số 7);



(ii) Chi tiết khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng như sau:

Đối tượng vay	Hợp đồng	Số dư cuối năm VND	Ngày đáo hạn và thông tin lãi suất	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Hợp đồng cho vay hạn mức số 44046/2025-HDCVTHM/NHCT822-FIMEXVN	324.299.310.285	Đến hết ngày 10 tháng 10 năm 2026. Thời hạn cho vay không quá 6 tháng. Lãi suất 4%/năm.	- Tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất (Thuyết minh số 12); - Hàng thủy sản tồn kho luân chuyển tại kho Công ty, nhà máy Tin An, nhà máy Sao Ta (Thuyết minh số 10).
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Hợp đồng cho vay hạn mức số 64178/2024/HĐCVH M/NHCT822	198.295.953.237	Đến hết ngày 26 tháng 11 năm 2025. Thời hạn cho vay không quá 6 tháng. Lãi suất từ 4,4%/năm đến 4,8%/năm.	- Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn mở tại ngân hàng (Thuyết minh số 6).

(iii) Chi tiết khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng như sau:

Đối tượng vay	Hợp đồng	Số dư cuối năm VND	Ngày đáo hạn và thông tin lãi suất	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Hợp đồng tín dụng số 002/2025/677911/HĐTĐ	143.760.980.885	Thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng (ngày 28 tháng 10 năm 2025). Thời hạn cho vay và lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ. Lãi suất 3,8%/năm	- Hàng tồn kho luân chuyển của Công ty ngoại trừ các tài sản đã dùng thế chấp cho các ngân hàng khác (Thuyết minh số 10); - Quyền đòi nợ các khoản phải thu từ các hợp đồng thương mại của Công ty (Thuyết minh số 7).

(iv) Chi tiết khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Sóc Trăng như sau:

Đối tượng vay	Hợp đồng	Số dư cuối năm		Ngày đáo hạn và thông tin lãi suất	Tài sản đảm bảo
		Nguyên tệ	Quy đổi VND		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Hợp đồng cấp tín dụng số SOC.DN.3122.110425	16.008.331.793	16.008.331.793	Thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng (ngày 22 tháng 4 năm 2025). Thời hạn cho vay không quá 5 tháng. Lãi suất từ 4,9%/năm đến 8,6%/năm.	-Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn mở tại ngân hàng (Thuyết minh số 6).
		2.458.969	64.840.361.316		

(v) Chi tiết khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng thương mại cổ phần Nam Á - Chi nhánh Cần Thơ như sau:

Đối tượng vay	Hợp đồng	Số dư cuối năm		Ngày đáo hạn và thông tin lãi suất	Tài sản đảm bảo
		Nguyên tệ	Quy đổi VND		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 0544/2025/603-CV	1.555.459	40.989.455.568	Thời hạn đến hết ngày 20 tháng 8 năm 2026. Lãi suất từ 4,5%/năm.	- Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn mở tại ngân hàng (Thuyết minh số 6).

19. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	45.932.419.234	55.225.464.477
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	72.914.048.567	39.723.386.414
Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	(58.808.775.015)	(49.016.431.657)
Số dư cuối năm	60.037.692.786	45.932.419.234

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư khoản dự phòng phải trả dài hạn với số tiền 10.338.776.750 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 10.860.817.250 VND) là liên quan đến khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 4.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Số dư đầu năm trước	653.888.890.000	593.681.126.002	-	781.167.252.495	205.403.279.340	2.234.140.547.837
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	305.700.512.414	116.915.516.131	422.616.028.545
Chia cổ tức	-	-	-	(130.777.778.000)	(20.352.000.000)	(151.129.778.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(35.959.156.986)	(3.764.229.428)	(39.723.386.414)
Số dư cuối năm trước	653.888.890.000	593.681.126.002	-	920.130.829.923	298.202.566.043	2.465.903.411.968
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025						
Số dư đầu năm nay	653.888.890.000	593.681.126.002	-	920.130.829.923	298.202.566.043	2.465.903.411.968
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	348.660.609.966	37.697.785.677	386.358.395.643
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(130.777.778.000)	(33.920.000.000)	(164.697.778.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	37.303.914.783	(37.303.914.783)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	(52.992.433.344)	(19.921.615.223)	(72.914.048.567)
Số dư cuối năm nay	653.888.890.000	593.681.126.002	37.303.914.783	1.047.717.313.762	282.058.736.497	2.614.649.981.044

(i) Phản ánh số cổ tức đã chia trong năm, chi tiết như sau:

- Công ty đã chia cổ tức năm 2024 bằng tiền theo tỷ lệ 20%/mệnh giá (tương đương 2.000 VND/cổ phiếu) theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ.HĐQT.25 ngày 24 tháng 4 năm 2025 với ngày đăng ký cuối cùng là ngày 15 tháng 5 năm 2025; và
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An – công ty con của Công ty đã chia cổ tức năm 2024 bằng tiền cho cổ đông không kiểm soát theo tỷ lệ 20%/mệnh giá (tương đương 2.000 VND/cổ phần) theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 01/NQ.HĐQT.25 ngày 15 tháng 01 năm 2025 và được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ.ĐHĐCĐ.25 ngày 18 tháng 4 năm 2025.

(ii) Phản ánh số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty số 025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025 và của Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An – công ty con của Công ty số 01/NQ.ĐHĐCĐ.25 ngày 18 tháng 4 năm 2025.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	65.388.889	65.388.889
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	65.388.889	65.388.889
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.388.889	65.388.889
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	65.388.889	65.388.889

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 26 ngày 06 tháng 3 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 653.888.890.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	246.846.780.000	37,75	246.846.780.000	37,75
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	162.818.330.000	24,90	162.818.330.000	24,90
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	80.890.000.000	12,37	80.890.000.000	12,37
Cổ đông khác	163.333.780.000	24,98	163.333.780.000	24,98
Tổng cộng	653.888.890.000	100,00	653.888.890.000	100,00

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản nhận giữ hộ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ Fair Trade (VND)	18.967.503	-
Quỹ Fair Trade (USD)	309.365	133.964

Phản ánh khoản tiền gửi ngân hàng thuộc quỹ Fair Trade mà Công ty thực hiện mở tài khoản và quản lý căn cứ theo thỏa thuận ủy quyền với Đội quản lý Quỹ Fair Trade đại diện cho nhân viên Công ty.

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ (USD)	16.562.260	3.052.779
Yên Nhật (JPY)	257.247	228.520
Euro (EUR)	6.423	134

Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	3.163.326.952	2.663.326.952
Trên 1 năm đến 5 năm	13.661.444.080	11.661.444.080
Trên 5 năm	94.787.593.087	95.493.299.251
	111.612.364.119	109.818.070.282

Các khoản thuê hoạt động này phản ánh các hợp đồng thuê đất của Công ty.



23. DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng thủy sản (i)	8.069.902.702.047	6.779.387.819.843
Doanh thu bán hàng nông sản (ii)	121.331.856.780	140.868.925.725
	8.191.234.558.827	6.920.256.745.568
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	5.969.050.375	7.444.559.030
Giảm giá hàng bán	14.776.722	188.697.380
	5.983.827.097	7.633.256.410
Trong đó: Giao dịch với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	2.267.944.000	4.661.623.000

(i) Cơ cấu doanh thu bán hàng thủy sản theo khu vực thị trường của Công ty như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán nội địa	839.253.859.302	773.280.880.882
Doanh thu bán xuất khẩu	7.230.648.842.745	6.006.106.938.961
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thị trường Mỹ</i>	3.034.182.616.344	2.069.382.684.309
<i>Thị trường Nhật</i>	1.512.771.760.018	1.638.157.535.871
<i>Thị trường Anh</i>	1.334.360.234.330	1.089.623.216.676
<i>Thị trường khác</i>	1.349.334.232.053	1.208.943.502.105
	8.069.902.702.047	6.779.387.819.843

(ii) Doanh thu bán hàng nông sản của Công ty chủ yếu là doanh thu bán xuất khẩu.

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng thủy sản	7.142.521.076.009	6.062.653.683.349
Giá vốn hàng nông sản	69.526.342.033	98.289.357.224
	7.212.047.418.042	6.160.943.040.573

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.008.023.854.613	4.910.133.115.165
Chi phí nhân công	804.296.024.386	786.384.222.952
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	180.713.587.494	183.806.166.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	244.768.934.892	261.498.296.318
Chi phí khác bằng tiền	612.942.040.808	291.882.708.475
	7.850.744.442.194	6.433.704.509.274

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	91.516.116.822	88.505.040.310
Lãi tiền gửi và lãi cho vay	61.924.848.941	23.632.516.527
	153.440.965.763	112.137.556.837
Trong đó: Giao dịch với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	-	2.164.054.795

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	51.097.396.540	23.192.064.018
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	15.150.775.229	30.051.146.373
	66.248.171.769	53.243.210.391

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	135.460.732.905	163.028.414.663
Chi phí thuế chống bán phá giá (i)	271.825.190.126	61.082.517.534
Chi phí thuế chống trợ cấp (ii)	60.193.617.825	7.140.427.455
Chi phí hoa hồng	10.242.215.599	1.556.473.644
Chi phí nhân viên	5.372.855.645	5.366.348.467
Khác	73.802.580.309	58.825.997.835
	556.897.192.409	297.000.179.598
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	59.059.762.955	56.457.874.338
Thuế và phí	10.947.844.083	9.914.298.199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.797.069.138	5.654.418.948
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.258.317.310	3.617.934.982
Khác	15.469.438.319	15.813.281.184
	93.532.431.805	91.457.807.651

- (i) Phản ánh giá trị thuế chống bán phá giá được trích trước như chi tiết tại Thuyết minh số 17.
- (ii) Phản ánh chi phí thuế chống trợ cấp với thuế suất 2,84% áp dụng khi Công ty xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ theo quy định của Bộ Thương mại Mỹ về thuế chống trợ cấp.

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.572.457.861	3.931.514.209
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	9.451.101.823	(4.737.137.414)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.023.559.684	(805.623.205)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành chỉ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành và được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	411.381.955.327	421.810.405.344
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	229.388.930.066	51.796.200.894
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.043.822.259	4.424.826.772
- Các khoản chênh lệch tạm thời	226.345.107.807	47.371.374.122
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	640.770.885.393	473.606.606.238
Thu nhập được miễn thuế	487.918.442.617	435.713.917.480
Thu nhập được ưu đãi thuế 10%	149.980.306.948	36.470.235.386
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	2.872.135.828	1.422.453.372
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.572.457.861	3.931.514.209

Theo Các quy định hiện hành về thuế, Công ty và các công ty con được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn, Công ty và các công ty con được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong suốt thời gian hoạt động; và
- Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn, Công ty được hưởng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Các thu nhập phát sinh từ các hoạt động kinh doanh còn lại của Công ty và các công ty con chịu thuế suất thông thường 20%.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ (VND)	348.660.609.966	305.700.512.414
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(52.992.433.344)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	348.660.609.966	252.708.079.070
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	65.388.889	65.388.889
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	5.332	3.865

Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty và Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An (như trình bày tại Thuyết minh số 21), cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ (VND)	305.700.512.414	305.700.512.414
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(52.992.433.344)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	305.700.512.414	252.708.079.070
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	65.388.889	65.388.889
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	4.675	3.865

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, chỉ tiêu "Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông" có thể điều chỉnh giảm, dẫn đến việc "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" giảm tương ứng.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty mẹ tối cao/Cổ đông lớn
Công ty CP Chăn nuôi C.P. Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Cổ đông lớn, Công ty trong cùng tập đoàn PAN
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	Công ty trong cùng tập đoàn PAN
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Công ty trong cùng tập đoàn PAN
Công ty Cổ phần phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Công ty trong cùng tập đoàn PAN
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty trong cùng tập đoàn PAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.267.944.000	4.661.623.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	2.267.944.000	4.661.623.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	320.551.590.934	377.187.993.063
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	315.596.548.100	376.690.314.350
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	4.059.822.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	255.922.222	268.954.955
Công ty Cổ phần phân phối Hàng tiêu dùng PAN	86.666.667	-
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	52.631.945	228.723.758
Chia cổ tức	98.111.022.000	98.111.022.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	49.369.356.000	49.369.356.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	32.563.666.000	32.563.666.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	16.178.000.000	16.178.000.000
Thu hồi tiền cho vay	-	217.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	217.000.000.000
Nhận chi hộ	332.648.400	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	332.648.400	-
Lãi cho vay	-	2.164.054.795
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	2.164.054.795

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	1.193.218.501	3.140.105.271
Công ty CP Chăn nuôi C.P. Việt Nam	859.980.000	2.598.400.000
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	276.396.000	290.471.351
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	56.842.501	251.233.920



Thu nhập gồm thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác, Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

Họ và tên	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Hồ Quốc Lực	2.027.194.000	1.994.503.000
Bà Nguyễn Thị Trà My	544.000.000	544.000.000
Ông Phạm Hoàng Việt	2.079.804.000	1.997.933.000
Ông Tô Minh Chăng	1.454.848.000	1.438.423.000
Ông Nguyễn Văn Khải	408.000.000	358.000.000
Ông Adisak Torsakul	-	277.000.000
Ông Boonlap Watcharawanitchakul	408.000.000	81.000.000
Bà Triệu Mai Lan	767.523.000	657.513.000
Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung	862.842.000	822.631.000
Ông Lý Thái Hưng	892.240.000	746.975.000
Bà Lý Thị Kim Yến	234.000.000	204.000.000
Ông Hoàng Thanh Vũ	1.472.744.000	1.525.161.000
Ông Mã Ích Hưng	1.171.205.000	1.178.566.000
Bà Lê Ngọc Hương	1.041.375.000	1.056.753.000
Ông Nguyễn Mộc Khiêm	1.120.807.000	466.291.000
	14.484.582.000	13.348.749.000

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận: Theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, hoạt động chính của Công ty và các công ty con là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản ("thủy sản"); mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản ("nông sản"). Trong đó, doanh thu, lợi nhuận và tổng tài sản của hoạt động thủy sản chiếm trên 99% trong tổng doanh thu, lợi nhuận và tổng tài sản của hợp nhất của Công ty. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, không lập báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận: Theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động bán hàng cả trong nước và xuất khẩu thành phẩm đến một số quốc gia như Mỹ, Nhật Bản, Anh, ... Tuy nhiên, các hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con được tổ chức và quản lý tập trung, không tách biệt theo thị trường. Cụ thể, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc ra quyết định và đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở tổng thể toàn Công ty, không sử dụng các báo thông tin riêng biệt cho từng khu vực địa lý hoặc từng thị trường xuất khẩu. Thông tin doanh thu xuất khẩu của Công ty theo thị trường được trình bày như tại Thuyết minh số 23. Các thông tin khác liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và nợ phải trả (ngoại trừ các khoản phải thu khách hàng có thể xác định theo từng đối tượng), chi phí hình thành tài sản cố định do không tách riêng được mục đích cho từng hoạt động, không phân bổ được theo khu vực địa lý.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 458.438.000 VND (2024: 18.482.575.277 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm 11.758.578.187 VND (năm 2024: 3.860.200.128 VND), là số lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh trong năm mà chưa thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Số tiền đi vay thực thu và gốc vay thực trả trong năm

Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay không bao gồm 3.962.648.494.181 VND (năm 2024: 3.320.798.281.634 VND) là số tiền thu và thanh toán các khoản vay có thời hạn vay dưới 3 tháng.

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.



Lý Thị Thu Hồng
Người lập biểu



Tô Minh Chàng
Kế toán trưởng



Mã Ích Hưng
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2026



SAO TA FOODS JOINT STOCK COMPANY

(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

**AUDITED CONSOLIDATED
FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2025

SAO TA FOODS JOINT STOCK COMPANY

No.750 Vo Van Kiet Street, Phu Loi Ward, Can Tho City, Vietnam

TABLE OF CONTENTS

CONTENTS	PAGE(S)
STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS	1 - 2
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	3 - 4
CONSOLIDATED BALANCE SHEET	5 - 6
CONSOLIDATED INCOME STATEMENT	7
CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT	8 - 9
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	10 - 34

STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS

The Board of Executive Officers of Sao Ta Food Joint Stock Company (the “Company”) presents this report together with the Company’s consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025.

THE BOARD OF DIRECTORS, THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS AND THE BOARD OF SUPERVISORS

The members of the Board of Directors, the Board of Executive Officers and the Board of Supervisors of the Company during the year and to the date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Ho Quoc Luc	Chairman
Mrs. Nguyen Thi Tra My	Vice Chairman
Mr. Pham Hoang Viet	Member (has a resignation letter dated 09 January 2026)
Mr. Nguyen Van Khai	Independence Member
Mr. Boonlap Watcharawanitchakul	Member

Board of Executive Officers

Mr. Ma Ich Hung	General Director and Legal Representative (appointed on 01 March 2026)
	Deputy General Director
Mr. Pham Hoang Viet	General Director (has a resignation letter dated 09 January 2026)
Mrs. Le Ngoc Huong	Deputy General Director
Mr. Hoang Thanh Vu	Deputy General Director
Mr. Nguyen Moc Khiem	Deputy General Director

Board of Supervisors

Mrs. Luu Nguyen Truc Dung	Head of the Board of Supervisors
Mr. Ly Thai Hung	Member
Mrs. Ly Thi Kim Yen	Member

THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS’ STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Executive Officers of the Company are responsible for preparing the consolidated financial statements, which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Company as at 31 December 2025, and its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting. In preparing these consolidated financial statements, the Board of Executive Officers are required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the consolidated financial statements;
- Prepare the consolidated financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the consolidated financial statements so as to minimize errors and frauds.

STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS (Continued)

The Board of Executive Officers are responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the consolidated financial position of the Company and that the consolidated financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting. The Board of Executive Officers are also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Executive Officers confirm that the Company has complied with the above requirements in preparing these consolidated financial statements.

For and on behalf of the Board of Executive Officers,



Ma Ich Hung
General Director
27 March 2026

11/2/2026 x 01/01/2026

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

**To: The shareholders
The Board of Directors and Board of Executive Officers
Sao Ta Foods Joint Stock Company**

We have audited the accompanying consolidated financial statements of Sao Ta Food Joint Stock Company (the "Company"), prepared on 27 March 2026 as set out from page 5 to page 34, which comprise the consolidated balance sheet as at 31 December 2025, and the consolidated statement of income and consolidated statement of cash flows for the year then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

The Board of Executive Officers' Responsibility for the Consolidated Financial Statements

The Board of Executive Officers of the Company is responsible for the preparation and fair presentation of these consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting and for such internal control as Executive Officers determines is necessary to enable the preparation of consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these consolidated financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the consolidated financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the consolidated financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the consolidated financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the consolidated financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by The Board of Executive Officers, as well as evaluating the overall presentation of the consolidated financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

00-0
NHÀ
TY T
V TO
OIT
T NA
HỒ

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT (Continued)

Opinion

In our opinion, the consolidated financial statements present fairly, in all material respects, the consolidated financial position of the Company as at 31 December 2025, and its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting.

Emphasis of Matters

We draw the reader's attention to Note 17 of the Notes to the consolidated financial statements. As of the date of these consolidated financial statements, the review process of the anti-dumping case on Vietnamese shrimp exported to the U.S. market, conducted by the U.S. Department of Commerce for the period from 01 February 2024 to 31 January 2025 ("POR 20"), has not reached a final conclusion, and the subsequent period until 31 December 2025, has not yet been reviewed.

Our audit opinion is not modified in respect of this matter.



Nguyễn Thị Thu Sang
Audit Partner

Audit Practising Registration Certificate
No.1144-2023-001-1

**BRANCH OF DELOITTE VIETNAM AUDIT
COMPANY LIMITED**

27 March 2026

Ho Chi Minh City, S.R. Vietnam

Mai Hong Hoa
Auditor

Audit Practising Registration Certificate
No.4834-2024-001-1



CONSOLIDATED BALANCE SHEET
As at 31 December 2025

Unit: VND


ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A. CURRENT ASSETS	100		3,806,037,069,517	2,641,239,437,985
I. Cash and cash equivalents	110	5	1,159,214,053,467	1,077,460,582,378
1. Cash	111		477,361,663,211	91,860,582,378
2. Cash equivalents	112		681,852,390,256	985,600,000,000
II. Short-term financial investments	120		1,055,925,255,000	140,043,256,925
1. Held-to-maturity investments	123	6	1,055,925,255,000	140,043,256,925
III. Short-term receivables	130		559,290,090,917	370,481,462,814
1. Short-term trade receivables	131	7	534,216,045,481	356,928,447,613
2. Short-term advances to suppliers	132	8	12,720,724,981	9,388,171,391
4. Other short-term receivables	136	9	12,353,320,455	4,164,843,810
IV. Inventories	140	10	884,713,190,560	1,001,947,789,487
1. Inventories	141		884,713,190,560	1,001,947,789,487
V. Other short-term assets	150		146,894,479,573	51,306,346,381
1. Short-term prepayments	151	11	20,950,428,531	21,324,022,201
2. Value added tax deductibles	152		125,944,051,042	29,982,324,180
B. NON-CURRENT ASSETS	200		1,029,116,918,127	1,133,649,464,998
I. Fixed assets	220		696,200,138,580	768,061,167,034
1. Tangible fixed assets	221	12	692,367,806,755	764,369,334,350
- Cost	222		1,825,533,924,971	1,724,139,502,168
- Accumulated depreciation	223		(1,133,166,118,216)	(959,770,167,818)
2. Intangible assets	227	13	3,832,331,825	3,691,832,684
- Cost	228		6,509,138,437	6,099,698,437
- Accumulated amortisation	229		(2,676,806,612)	(2,407,865,753)
II. Long-term assets in progress	240		29,809,799,411	90,684,855,028
1. Construction in progress	242	14	29,809,799,411	90,684,855,028
III. Other long-term assets	260		303,106,980,136	274,903,442,936
1. Long-term prepayments	261	11	303,106,980,136	265,452,341,113
2. Deferred tax assets	262		-	9,451,101,823
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		4,835,153,987,644	3,774,888,902,983


The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Continued)
As at 31 December 2025

RESOURCES	Codes	Notes	Unit: VND	
			Closing balance	Opening balance
C. LIABILITIES	300		2,220,504,006,600	1,308,985,491,015
I. Current liabilities	310		2,209,285,229,850	1,297,239,673,765
1. Short-term trade payables	311	15	113,224,595,979	118,099,892,333
2. Short-term advances from customers	312		6,825,342,406	15,133,834,791
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	16	17,878,070,612	4,195,692,239
4. Payables to employees	314		84,541,094,915	96,886,554,979
5. Short-term accrued expenses	315	17	396,738,943,144	114,814,455,639
6. Other current payables	319		2,298,906,487	595,781,242
7. Short-term loans	320	18	1,527,740,583,521	901,581,043,308
8. Bonus and welfare funds	322	19	60,037,692,786	45,932,419,234
II. Long-term liabilities	330		11,218,776,750	11,745,817,250
1. Other long-term payables	337		880,000,000	885,000,000
2. Long-term provisions	342	20	10,338,776,750	10,860,817,250
D. EQUITY	400		2,614,649,981,044	2,465,903,411,968
I. Owners' equity	410	21	2,614,649,981,044	2,465,903,411,968
1. Owners' contributed capital	411		653,888,890,000	653,888,890,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		653,888,890,000	653,888,890,000
2. Share premium	412		593,681,126,002	593,681,126,002
3. Investment and development fund	418		37,303,914,783	-
4. Retained earnings	421		1,047,717,313,762	920,130,829,923
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		699,056,703,796	614,430,317,509
- Retained earnings of the current year	421b		348,660,609,966	305,700,512,414
5. Non-controlling interests	429		282,058,736,497	298,202,566,043
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		4,835,153,987,644	3,774,888,902,983


Ly Thi Thu Hong
Preparer


To Minh Chang
Chief Accountant


Ma Ich Hung
General Director
27 March 2026



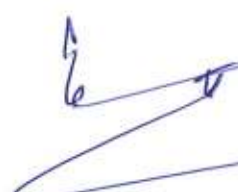
CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
For the year ended 31 December 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current year	Prior year
1. Gross revenue from goods sold	01	23	8,191,234,558,827	6,920,256,745,568
2. Deductions	02	23	5,983,827,097	7,633,256,410
3. Net revenue from goods sold (10=01-02)	10		8,185,250,731,730	6,912,623,489,158
4. Cost of goods sold	11	24	7,212,047,418,042	6,160,943,040,573
5. Gross profit from goods sold (20=10-11)	20		973,203,313,688	751,680,448,585
6. Financial income	21	26	153,440,965,763	112,137,556,837
7. Financial expenses	22	27	66,248,171,769	53,243,210,391
- In which: Interest expense	23		51,097,396,540	23,192,064,018
8. Selling expenses	25	28	556,897,192,409	297,000,179,598
9. General and administration expenses	26	28	93,532,431,805	91,457,807,651
10. Operating profit (30=20+(21-22)-(25+26))	30		409,966,483,468	422,116,807,782
11. Other income	31		1,651,420,003	288,642,372
12. Other expenses	32		235,948,144	595,044,810
13. Profit/(loss) from other activities (40=31-32)	40		1,415,471,859	(306,402,438)
14. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		411,381,955,327	421,810,405,344
15. Current corporate income tax expense	51	29	15,572,457,861	3,931,514,213
16. Deferred corporate tax expense/(income)	52	29	9,451,101,823	(4,737,137,414)
17. Net profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60		386,358,395,643	422,616,028,545
17.1. Profit after tax attributable to Parent Company	61		348,660,609,966	305,700,512,414
17.2. Profit after tax attributable to non- controlling shareholders	62		37,697,785,677	116,915,516,131
18. Basic earnings per share	70	30	5,332	3,865



Ly Thi Thu Hong
Preparer



To Minh Chang
Chief Accountant



Ma Ich Hung
General Director
27 March 2026

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
For the year ended 31 December 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current year	Prior year
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	01	411,381,955,327	421,810,405,344
2. Adjustments for:			
Depreciation and amortisation of fixed assets	02	180,713,587,494	183,806,166,364
Provisions	03	(522,040,500)	1,373,893,000
Foreign exchange gain arising from translating foreign currency items	04	(12,531,831,712)	(10,648,561,858)
Gain from investing activities	05	(63,052,470,905)	(23,835,210,130)
Interest expense	06	51,097,396,540	23,192,064,018
3. Operating profit before movements in working capital	08	567,086,596,244	595,698,756,738
Changes in receivables	09	(293,934,749,341)	(100,243,789,258)
Changes in inventories	10	117,234,598,927	(2,120,829,301)
Changes in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	271,286,066,035	141,528,375,327
Changes in prepaid expenses	12	(37,281,045,353)	41,514,133,316
Interest paid	14	(50,491,405,550)	(23,038,701,201)
Corporate income tax paid	15	(1,741,484,539)	(2,879,713,875)
Other cash outflows	17	(58,808,775,015)	(49,016,431,657)
Net cash generated by operating activities	20	513,349,801,408	601,441,800,089
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(52,223,181,239)	(114,049,204,668)
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22	1,988,333,334	202,693,603
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(1,113,195,255,000)	(352,243,736,925)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	197,313,256,925	526,616,999,173
5. Interest earned, dividends and profits received	27	53,514,327,216	27,190,723,210
Net cash (used in)/generated by investing activities	30	(912,602,518,764)	87,717,474,393



CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (Continued)
 For the year ended 31 December 2025

Unit: VND


ITEMS	Codes	Current year	Prior year
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from borrowings	33	2,037,350,078,244	1,201,948,315,795
2. Repayment of borrowings	34	(1,411,190,538,031)	(1,122,825,549,355)
3. Dividend and profit paid	36	(164,694,778,000)	(151,126,778,000)
Net cash generated by/(used in) financing activities	40	461,464,762,213	(72,004,011,560)
Net increases in cash (50=20+30+40)	50	62,212,044,857	617,155,262,922
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	1,077,460,582,378	451,603,648,884
Effects of changes in foreign exchange rates	61	19,541,426,232	8,701,670,572
Cash and cash equivalents at the end of the year (70=50+60+61)	70	1,159,214,053,467	1,077,460,582,378



Ly Thi Thu Hong
Preparer



To Minh Chang
Chief Accountant

Ma Ich Hung
General Director
27 March 2026

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements

1. GENERAL INFORMATION

The Company

Sao Ta Food Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company converted from the equitization of Soc Trang Import-Export Food Company under Decision No. 346/QĐ-TCCB02 dated 09 October 2002 of the People's Committee of Soc Trang Province (now is People's Committee of Can Tho City) and the Business Registration Certificate ("BRC") No. 2200208753 issued by the Department of Planning and Investment of Soc Trang Province (now is Department of Planning and Investment of Can Tho City) on 19 December 2002, and the amended BRCs.

The Company's shares are officially listed and traded on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE) with the stock code FMC since 07 December 2006.

The Company has its registered head office at No.750 Vo Van Kiet Street, Phu Loi Ward, Can Tho City, Vietnam.

The total number of employees of the Company and its subsidiaries as at 31 December 2025 is 5,323 (as at 31 December 2024: 5,652).

Principal activities

The main activities of the Company and its subsidiaries are aquaculture, processing and preservation of aquatic products; trading food, foodstuffs, semi-processed agricultural products and manufacturing, exporting and consuming agricultural products.

Normal production and business cycle

The Company and its subsidiaries' normal production and business cycle is carried out for a time period of not more than 12 months.

Events arising during the year and up to the date of this consolidated financial statement that affect the Company's operations

Tariff taxes

On 2 April 2025, U.S. President Donald J. Trump signed an Executive Order imposing a 46% tariff on goods imported into the United States from Vietnam. From 5 April 2025 to 6 August 2025, President Trump and the U.S. Government implemented a temporary suspension of the reciprocal tariff application on goods imported into the United States from certain trading partners (including Vietnam), under which a tariff rate of 10% was applied.

On 31 July 2025, the United States Government issued a new Executive Order to further adjust the Reciprocal Tariff policy applied to certain trading partners (including Vietnam), increasing the tariff rate to 20%, effective from 7 August 2025 until a Bilateral Trade Agreement between the United States and Vietnam is signed.

On 20 February 2026, the U.S. Supreme Court issued a ruling rejecting the 10–50% tariffs that President Donald Trump had imposed on all goods imported into the United States. Immediately following the Supreme Court's decision, President Trump signed an executive order repealing a series of tariff orders with multiple countries under the IEEPA. However, he also announced that a 10% tariff would be applied to most goods imported into the U.S. for 150 days, with exemptions for certain items including minerals, metals, and essential energy products.

250
NH
3 T
M T
OI
TN
HC

Developments and results of the anti-dumping tax review for POR 19

On 05 June 2025, the U.S. Department of Commerce announced the “Preliminary Results, Notice of Intent to Partially Revoke, and Final Partial Revocation Decision in the 2023-2024 Administrative Review of the Anti-Dumping Duty” for certain frozen warm-water shrimp products originating from Vietnam during the review period from 01 February 2023 to 31 January 2024 (“POR 19”). According to this notice, two mandatory respondents are subject to preliminary duty rates of 35.29% and 0%, respectively, with the company listed among those subject to a separate preliminary duty rate of 35.29%.

On 17 February 2026, the U.S. Department of Commerce announced the final results for the POR 19 review period. Accordingly, two mandatory respondents are subject to a combined duty rate of 25.76%. For the group of companies eligible for a separate rate but not subject to mandatory review (including the Company), the applicable duty rate is 4.58%.

The Company’s Executive Board notes that the international trade environment, particularly the U.S. market, continues to carry significant fluctuations and tariff risks. Trade defence policies may change with each review period, heavily influenced by policy, legal factors, and global supply-demand developments, which could significantly impact the Company’s operations, benefits, and economic obligations. Currently, the Board of Directors and Executive Board of the Company are carefully monitoring and assessing the potential impact of these issues on the Company’s operations while developing policies to respond to these taxes changes.

The Company’s structure

Details of the subsidiaries in which the Company holds ownership percentage and voting rights as at 31 December 2025 are as follows:

Subsidiaries	Established and operation location	Ownership percentage (%)	Voting rights ratio (%)	Principle activities
Khang An Foods Joint Stock Company	Can Tho	51.54%	51.54%	Processing and preserving aquatic products; buying and selling food, foodstuffs, preliminary processed agricultural products and producing, exporting and consuming agricultural products
Vinh Thuan Company Limited	Can Tho	99.10%	100%	Aquaculture

Details of the Company’s branches as at 31 December 2025 are as follows:

No.	Branch	Location
1.	Sao Ta Foods Joint Stock Company Branch - Xuan Phu Aquaculture Enterprise	Land Plot No. 1, Map Sheet No. 13 at Tan Nam Hamlet, Vinh Phuoc Ward, Can Tho City, Vietnam
2.	Sao Ta Foods Joint Stock Company Branch - Tin An Seafood Factory	Lot N, An Nghiep Industrial Park, An Ninh Commune, Can Tho City, Vietnam
3.	Sao Ta Foods Joint Stock Company Branch - Nam An Seafood Factory (FIMEX VN)	750 Vo Van Kiet Street, Phu Loi Ward, Can Tho City, Vietnam
4.	Sao Ta Foods Joint Stock Company Branch - Sao Ta Seafood Enterprise	Lot K, An Nghiep Industrial Park, Soc Trang Ward, Can Tho City, Vietnam

Disclosure of information comparability in the consolidated financial statements

Comparative figures are the figures of the audited consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024.

002-
 NH
 NH
 IN
 TE
 M
 HI M

2. ACCOUNTING CONVENTION AND ACCOUNTING YEAR

Accounting convention

The accompanying consolidated financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting.

The consolidated financial statements are prepared based on consolidation of separate financial statements of the Company and its subsidiary's financial statements.

The accompanying consolidated financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Financial year

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

3. NEW ACCOUNTING GUIDANCE IN ISSUE

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC ("Circular 99") guiding the application of accounting regime for enterprises. Circular 99 is effective from 1 January 2026 and applies for financial years beginning on or after 1 January 2026. This Circular will supersede the following regulations:

- Circular No.200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance ("Circular 200") providing guidance on the corporate accounting regime (except for contents relating to accounting guidance for the equitization of State-owned enterprises),
- Circular No.75/2015/TT-BTC dated 18 May 2015 of the Ministry of Finance on amendments to Article 128 of Circular 200,
- Circular No.53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 of the Ministry of Finance amending and adding some articles of Circular 200, and
- Circular No.195/2012/TT-BTC dated 15 November 2012 of the Ministry of Finance providing accounting guidance for investors.

The Board of Executive Officers is considering the extent of impact of the adoption of Circular 99 on the Company's financial statements for future accounting periods, beginning on or after 1 January 2026.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these consolidated financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of consolidated financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting requires Executive Officers to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the consolidated financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the Executive Officers' best knowledge, actual results may differ from those estimates.



Basis of consolidation

The consolidated financial statements incorporate the financial statements of the Company and enterprises controlled by the Company (its subsidiaries) up to 31 December each year. Control is achieved where the Company has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

The results of subsidiaries acquired or disposed of during the year are included in the consolidated income statement from the effective date of acquisition or up to the effective date of disposal, as appropriate.

Where necessary, adjustments are made to the financial statements of subsidiaries to bring the accounting policies used in line with those used by the Company.

Intragroup transactions and balances are eliminated in full on consolidation.

Non-controlling interests consist of the amount of those non-controlling interests at the date of the original business combination (see below) and the non-controlling interests' share of changes in equity since the date of the combination. Losses in subsidiaries are respectively attributed to the non-controlling interests even if this results in the non-controlling interests having a deficit balance.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments not exceeding 3 months that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Financial investments

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that the Company has the positive intent or ability to hold to maturity including term deposits at commercial banks.

Held-to-maturity investments are recognised on a trade date basis and are initially measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the consolidated income statement on accrual basis. Pre-acquisition interest is deducted from the cost of such investments at the acquisition date.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts relating to held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. The Company applies perpetual method to account for inventories. Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the consolidated balance sheet date.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use. The costs of self-constructed or manufactured assets are the actual construction or manufacturing cost plus installation and test running costs.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	<u>Years</u>
Buildings, structures	02 - 15
Machinery, equipment	02 - 11
Transportation vehicles	02 - 08
Management equipment	03 - 07
Other	04 - 10

In particular, for assets serving shrimp farming, annual depreciation costs are allocated to the cost of shrimp farming corresponding to each shrimp farming season.

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between profit from sales or disposals of assets and their residual values and is recognised in the consolidated income statement.

Leasing

The Company as lessee

Leases where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Benefits received and receivable as an incentive to enter into an operating lease are also spread on a straight-line basis over the lease term.

Intangible assets and amortisation

Intangible fixed assets represent the value of land use rights and computer software are stated at cost less accumulated depreciation.

Land use rights

Land use rights are recorded as intangible fixed assets when the Company is granted a land use rights certificate before 2003 in accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 25 April 2013 guiding the management, use and depreciation of fixed assets ("Circular 45"). The original cost of land use rights is the amount paid to obtain legal land use rights (including costs paid to organizations and individuals transferring or costs of compensation, site clearance, site levelling, registration fees, etc.) or is determined at fair value at the date of business combination. Land use rights with a definite term are amortized on a straight-line basis over a period of 39 to 50 years.

Computer software

Computer software is initially recorded at purchase price and amortized on a straight-line basis over its estimated useful life of 01 to 06 years. The cost of acquiring new computer software that is not an integral part of the related hardware is capitalized and accounted for as an intangible fixed asset.

Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for other purposes, are carried at cost includes costs that are necessary to form the assets in accordance with the Company's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other assets, commences when the assets are ready for their intended use.

Prepayments

Prepaid expenses include actual expenses that have been incurred but are related to the business performance of many financial years. Prepaid expenses include land use rights value, insurance premiums, tools and supplies issued for use, fixed asset maintenance costs and pond renovation costs.

The value of land use rights include:

- Land rent paid in advance under land lease contracts signed with the People's Committee of Soc Trang Province (now is People's Committee of Can Tho City); and
- Land use rights value when the Company is granted a land use rights certificate with a term after 2003.

The value of land use rights is allocated to the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term or remaining usage period.

Insurance premiums are allocated to the consolidated income statement on a straight-line basis over the insurance period.

Other prepaid expenses include:

- Tools and supplies issued for use, which are the value of tools and supplies serving the production and business process related to many accounting years;
- Fixed asset maintenance costs, which are the costs of maintenance, repair, replacement and repair of damages arising during operations to restore the operating capacity to the original standard operating state of the assets; and
- Pond renovation costs.

These costs can bring future economic benefits to the Company and are capitalized in the form of prepayments and allocated to the consolidated income statement, using the straight-line method in accordance with current accounting regulations.

In particular, for prepaid expenses for shrimp farming, the annual allocation cost is allocated to the cost of shrimp farming corresponding to each shrimp farming season.

HÀ
Y T
TO
IT
NA
10

Payables

Payables to suppliers reflect the payment status of debts payable by the enterprise to the seller of materials, goods, service providers, and sellers of fixed assets according to signed economic contracts.

Accrued expenses include payables for goods and services received from the seller or provided to the buyer during the accounting year but not actually paid due to lack of invoices or insufficient accounting records and documents, recorded in the production and business expenses of the financial year and production and business expenses of the financial year must be provisioned in accordance with current accounting regulations.

Severance allowance payable

The severance allowance for employees is accrued at the end of each financial year for all employees having worked at the Company for full 12 months and above. Working time serving as the basis for calculating severance allowance shall be the total actual working time subtracting the time when the employees have made unemployment insurance contributions as prescribed by law, and the working time when severance allowance has been paid to the employees. The allowance made for each year of service equals to a half of an average monthly salary under the Vietnamese Labour Code, Social Insurance Code and relevant guiding documents. The average monthly salary used for calculation of severance allowance shall be adjusted to be the average of the 6 consecutive months nearest to the date of the consolidated financial statements at the end of each financial year. The increase or decrease in the accrued amount shall be recorded in the consolidated income statement.

Owner's equity and share premium

Owner's equity is recorded at the par value of shares when first issued or issued additionally.

Share premium is recognized according to the difference between the issue price and the par value of shares upon initial or additional issuance, the difference between the re-issuance price and the book value of treasury shares. Direct costs related to the additional issuance of shares and the re-issuance of treasury shares are recorded as a reduction in share premium.

Profit distribution

Net profit after corporate income tax may be distributed to shareholders after approval by the General Meeting of Shareholders and after making provisions for reserve funds in accordance with the Charter of the Company and its subsidiaries and the provisions of Vietnamese law.

The Company and its subsidiaries distribute net profit after corporate income tax upon the proposal of the Board of Directors and approval by shareholders at the Annual General Meeting of Shareholders.

Bonus and welfare funds

The bonus and welfare fund is deducted from the Company's profit after corporate income tax to be used for rewards, material benefits, serving public welfare needs, improving and enhancing the material and spiritual life of employees, and is presented as a liability on the consolidated balance sheet.

Dividend

Dividend paid to common shares are determined based on the net profit realized and the dividend payment is deducted from the Company's retained earnings. Dividends are only paid when all conditions are met according to current law. Dividend payable to shareholders are recorded as payables on the consolidated balance sheet after the Board of Directors' decision on dividend payment and the Vietnam Securities Depository Centre's announcement of the dividend payment deadline.



Revenue recognition

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) the Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) the Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) the amount of revenue can be measured reliably;
- (d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- (e) the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Sales deductions

Sales deductions include sales returns and sales discounts.

Revenue deductions arising in the same year as the consumption of products, goods and services are adjusted to reduce the revenue of the year in which they arise. In cases where products, goods and services have been consumed in the financial year but sales discounts and returned goods arise in the following year, the Company will reduce the revenue recorded in the financial year if these revenue deductions arise before the issuance of the consolidated financial statements.

Interest on deposits and investment interest

Interest income from deposits and loans is recognized on an accrual basis, based on the outstanding balances and the applicable interest rate.

Interest income from investments is recognized when the Company has the right to receive the interest.

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the consolidated balance sheet date are retranslated at the exchange rates of commercial bank where the Company usually transacts on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the consolidated income statement.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognised in the consolidated income statement in the year when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial year of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction year is under 12 months.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the consolidated income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are never taxable or deductible.



Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the consolidated financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Cash on hand	3,478,456,406	3,754,481,823
Bank demand deposits	473,883,206,805	88,106,100,555
Cash equivalents (i)	681,852,390,256	985,600,000,000
	<u>1,159,214,053,467</u>	<u>1,077,460,582,378</u>

- (i) As at 31 December 2025, cash equivalents reflect the value of deposit contracts at commercial banks of the Company and its subsidiaries with original terms of no more than 03 months and interest rates at 4.75% per annum (as at 31 December 2024: from 4.4% per annum to 4.75% per annum).

6. HELD-TO-MATURITY INVESTMENTS

	<u>Closing balance</u>		<u>Opening balance</u>	
	VND	VND	VND	VND
	Cost	Provision	Cost	Provision
Held-to-maturity investments				
Time deposits (i)	1,055,925,255,000	-	140,043,256,925	-
	<u>1,055,925,255,000</u>	<u>-</u>	<u>140,043,256,925</u>	<u>-</u>

- (i) As at 31 December 2025, term deposits reflect the value of deposit contracts at commercial banks of the Company and its subsidiaries with original terms from 03 months to 12 months and interest rates from 3.4% per annum to 7.5% per annum (as at 31 December 2024: 3.0% to 4.6% per annum).

Some deposit contracts of Khang An Food Joint Stock Company – subsidiary of the Company amounting to VND 268,550,000,000 have been pledged to secure credit limit at this bank as presented in Note 18.

12
HI
NG
IEI
EI
VII
PH

7. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Amanda Seafood Private Limited	174,306,174,004	182,713,196,790
Mazzetta Company, LLC	144,181,396,713	29,287,044,087
Kangamiut Seafood A/S	35,203,950,000	-
Kyokuyo Co.,Ltd	30,153,513,098	47,928,427,170
Others	150,371,011,666	96,999,779,566
	<u>534,216,045,481</u>	<u>356,928,447,613</u>

The right to receive all receivables has been used as collateral for the Company's short-term loan and Khang An Food Joint Stock Company – a subsidiary of the Company – at commercial banks, as presented in Note 18.

8. ADVANCES TO SUPPLIERS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Vietnam High-Tech Seafood Company Limited – Branch No. 1 in Vung Tau	6,274,800,000	-
KIDO Group Joint Stock Company	1,209,012,480	-
Innofresh Co., Ltd.	845,813,620	-
Wilmar Marketing CLV Company Limited	473,405,040	262,193,760
Tam My Import Export Company Limited	-	2,584,027,304
Others	3,917,693,841	6,541,950,327
	<u>12,720,724,981</u>	<u>9,388,171,391</u>

9. OTHER RECEIVABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Interest on deposits, loans	11,758,578,187	3,860,200,128
Advances to employees	184,623,169	68,940,213
Payments on behalf	409,119,099	198,277,101
Other receivables	1,000,000	37,426,368
	<u>12,353,320,455</u>	<u>4,164,843,810</u>

10. INVENTORIES

	<u>Closing balance</u>		<u>Opening balance</u>	
	VND		VND	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Finished goods	721,849,925,028	-	545,671,143,170	-
Goods on consignment	32,719,961,786	-	161,450,208,035	-
Work in progress	26,083,089,245	-	85,264,224,915	-
Raw materials	62,841,208,308	-	106,391,701,782	-
Tools, supplies and packaging	39,158,685,534	-	50,546,796,375	-
Goods in transit	2,060,320,659	-	52,623,715,210	-
	<u>884,713,190,560</u>	<u>-</u>	<u>1,001,947,789,487</u>	<u>-</u>

All inventories, except for work in progress, of the Company and Khang An Food Joint Stock Company – a subsidiary of the Company have been used as collateral for the Company's short-term loans at commercial banks as presented in Note 18.

1-6
 4A
 Y 1
 TO
 IT
 NA
 HO

12. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
COST						
Opening balance	746,676,351,179	867,860,726,033	85,672,175,571	12,996,533,486	10,933,715,899	1,724,139,502,168
Additions from purchasing	5,756,910,791	58,744,421,314	7,952,239,960	786,652,000	283,331,000	73,523,555,065
Transfer from CIP	20,582,507,530	-	-	-	-	20,582,507,530
Other increase	14,900,515,397	-	-	-	297,252,418	15,197,767,815
Disposals	-	(1,684,872,370)	(6,224,535,237)	-	-	(7,909,407,607)
Closing balance	787,916,284,897	924,920,274,977	87,399,880,294	13,783,185,486	11,514,299,317	1,825,533,924,971
ACCUMULATED DEPRECIATION						
Opening balance	340,807,583,465	548,241,750,448	54,109,519,309	10,922,954,614	5,688,359,982	959,770,167,818
Charge for the year	83,027,141,837	86,352,255,338	9,552,701,289	680,776,222	831,771,949	180,444,646,635
Disposals	-	(1,074,158,090)	(5,974,538,147)	-	-	(7,048,696,237)
Closing balance	423,834,725,302	633,519,847,696	57,687,682,451	11,603,730,836	6,520,131,931	1,133,166,118,216
NET BOOK VALUE						
Opening balance	405,868,767,714	319,618,975,585	31,562,656,262	2,073,578,872	5,245,355,917	764,369,334,350
Closing balance	364,081,559,595	291,400,427,281	29,712,197,843	2,179,454,650	4,994,167,386	692,367,806,755

As at 31 December 2025, the cost of tangible fixed assets includes fixed assets that have been fully depreciated but are still in use with a value of VND 482,138,798,936 (as at 31 December 2024: VND 419,384,942,003).

As at 31 December 2025, the remaining value of tangible fixed assets used by the Company as collateral for bank loans is VND 280,834,552,181 (as at 31 December 2024: VND 313,018,498,488) as presented in Note 18.

13. INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights VND	Computer software VND	Total VND
COST			
Opening balance	4,871,836,627	1,227,861,810	6,099,698,437
Additions	-	409,440,000	409,440,000
Closing balance	4,871,836,627	1,637,301,810	6,509,138,437
ACCUMULATED DEPRECIATION			
Opening balance	1,187,670,613	1,220,195,140	2,407,865,753
Charge for the year	53,231,806	215,709,053	268,940,859
Closing balance	1,240,902,419	1,435,904,193	2,676,806,612
NET BOOK VALUE			
Opening balance	3,684,166,014	7,666,670	3,691,832,684
Closing balance	3,630,934,208	201,397,617	3,832,331,825

As at 31 December 2025, the cost of intangible fixed assets that have been fully depreciated but are still in use with a value of VND 1,227,861,810 (as at 31 December 2024: VND 1,181,861,810).

14. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	Closing balance VND	Opening balance VND
Machines awaiting installation	26,368,543,550	11,283,109,687
Shrimp Farming Project Development Costs	568,997,138	63,369,993,757
Tam An Aquaculture Factory Repairment Project	-	12,603,456,717
Other	2,872,258,723	3,428,294,867
	29,809,799,411	90,684,855,028

15. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Closing balance VND	Opening balance VND
	Amount/ able to be paid off	Amount/ able to be paid off
Kyokuyo Company Limited	55,572,705,892	36,291,125,772
Vy Huynh One Member Company Limited	5,510,462,250	210,500,000
Van Thanh Export Packaging and Trading Co., Ltd.	5,100,976,350	4,886,182,138
Laitram Machinery, Inc	-	17,630,190,000
Others	47,040,451,487	59,081,894,423
	113,224,595,979	118,099,892,333
In which: Trade payables to related parties (Details stated in Note 31)	1,193,218,501	3,140,105,271

16. TAXES AND OTHER PAYABLE TO THE STATE BUDGET

	Opening balance VND	Payable during the year VND	Paid during the year VND	Closing balance VND
Personal income tax	1,821,456,041	32,186,796,408	32,176,976,892	1,831,275,557
Corporate income tax	1,609,076,927	15,572,457,861	1,741,484,539	15,440,050,249
Value added tax	747,842,871	2,386,543,080	2,544,820,745	589,565,206
Other taxes and other payables	17,316,400	7,398,958,309	7,399,095,109	17,179,600
	4,195,692,239	57,544,755,658	43,862,377,285	17,878,070,612

17. ACCRUED EXPENSES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Anti-dumping tax costs (i)	379,373,331,370	102,974,980,759
Sample test cost	6,409,611,000	-
Countervailing duty tax costs	1,935,978,425	932,866,461
Shrimp farming efficiency bonus	1,511,000,000	3,200,000,000
Others	7,509,022,349	7,706,608,419
	<u>396,738,943,144</u>	<u>114,814,455,639</u>

- (i) This represents the anti-dumping tax expenses applied to shrimp exported from the Company to the US market as required by the anti-dumping tax law of the US Department of Commerce. This expense is estimated by the Company and provisionally recorded as an expense each year corresponding to the value and timing of the shrimp export shipments to this market, with the details of the cumulative provision up to 31 December 2025, as follows:

	<u>Accrued expenses</u>
	VND
<i>For the period from 01 February 2023 to 31 January 2024</i>	46,570,326,994
<i>For the period from 01 February 2024 to 31 January 2025</i>	332,803,004,376
	<u>379,373,331,370</u>

For the period from 01 February 2023, to 31 January 2024, the Company is setting aside a provision for anti-dumping tax at a rate of 4.58%, which is the rate according to the final results from the U.S. Department of Commerce for the review period from 01 February 2023 to 31 January 2024 ("POR 19"), published on 17 February 2026.

For the period from 01 February 2024 to the end of this fiscal year, which falls under the anti-dumping tax review currently being conducted by the U.S. Department of Commerce for the period from 01 February 2024 to 31 January 2025 ("POR 20") and for which no final conclusion has been reached, as well as for the subsequent period up to 31 December 2025, the U.S. Department of Commerce has not yet conducted a review. Based on the actual situation of tariff imposition by the U.S. authorities and the developments in the outcome of the anti-dumping tax case for POR 19, the Board of Executive Officers assesses that the potential tariff situation carries a high level of risk, is continuously volatile, and unpredictable. The Company is currently setting aside an anti-dumping tax provision amounting to VND 332,803,004,376 based on reference tax rates derived from the history of previous POR periods.

For the period without a final conclusion on the anti-dumping tax rate from 01 February 2024 until the end of this fiscal year, assuming a $\pm 1\%$ change compared to the anti-dumping tax rate currently applied by the Company and assuming other factors remain unchanged, the estimated anti-dumping tax expense would increase or decrease by approximately VND 30 billion, and accordingly, the Company's pre-tax profit would also fluctuate by a corresponding amount.

The Vietnamese seafood industry, especially the export of shrimp to the U.S. market, is frequently affected by trade remedy measures (anti-dumping) imposed by the U.S. Department of Commerce through each administrative review period. Therefore, the Company assesses that the tax rate currently applied for POR 20 as well as the subsequent period up to 31 December 2025, appropriately reflects the competitive pricing situation of frozen warm-water shrimp originating from Vietnam exported to the U.S. market and the international trade environment, particularly the U.S. market, which continues to be prone to fluctuations. The payable tax and related tax costs will be adjusted in accordance with the final decision of the U.S. Department of Commerce in the near future.

(ii) Details of the short-term loan with Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade of Vietnam - Soc Trang Branch are as follows:

Borrowers	Contract	Closing balance (VND)	Maturity dates and interest rates	Collaterals
Sao Ta Food Joint Stock Company	Credit-limit loan contract 44046/2025-HDCVTHM/NHCT822-FIMEXVN	324,299,310,285	Mature on 10 October 2026. Term not exceeding 6 months. Interest rate at 4% per annum.	- Tangible fixed assets attached to the land (Note 12); - Inventory of seafood in circulation (excluding work-in-progress) at the Company's warehouse, Tin An factory, and Sao Ta factory (Note 10)
Khang An Food Joint Stock Company	Credit-limit loan contract 64178/2024/HĐCVHM/NHCT822	198,295,953,237	Mature on 26 November 2025. Term not exceeding 6 months. Interest rate ranging from 4.4% per annum to 4.8% per annum.	- Time deposits at bank (Note 6)

(iii) Details of short-term loans with Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Soc Trang Branch are as follows:

Borrowers	Contract	Closing balance (VND)	Maturity dates and interest rates	Collaterals
Sao Ta Food Joint Stock Company	Loan contract 002/2025/677911/HĐTD	143,760,980,885	Mature in 12 months from contract signing date (28 October 2025). The loan term and interest rate are defined in each debt agreement. Interest rate at 3.8% per annum.	- Inventories in circulation the Company except those pledged for other banks (Note 10); and - The right to claim receivables from commercial contracts of the Company (Note 7);

(iv) Details of short-term loans with Asia Commercial Joint Stock Bank – Soc Trang Branch are as follows:

Borrowers	Contract	Closing balance	Maturity dates and interest rates	Collaterals
Khang An Food Joint Stock Company	Credit-limit loan contract SOC.DN.3122.110425	Original amount VND equivalent 16,008,331,793 16,008,331,793 2,458,969 64,840,361,316	Mature in 12 months from contract signing date (22 April 2025). Term not exceeding 5 months. Interest rate ranging from 4.9% per annum to 8.6% per annum.	- Time deposits at bank (Note 6)

(v) Details of short-term loans with Nam A Commercial Joint Stock Bank – Can Tho Branch are as follows:

Borrowers	Contract	Closing balance	Maturity dates and interest rates	Collaterals
		Original amount VND equivalent		

Khang An Food Joint Stock Company Credit-limit loan contract 0544/2025/603-CV 1,555,459 40,989,455,568 Mature on 20 August 2026. Interest rate at 4.5% per annum. - Time deposits at bank (Note 6)

19. BONUS AND WELFARE FUND

	Current year	Prior year
	VND	VND
Opening balance	45,932,419,234	55,225,464,477
Bonus and welfare fund accrual during the year	72,914,048,567	39,723,386,414
Bonus and welfare fund paid during the year	(58,808,775,015)	(49,016,431,657)
Closing balance	60,037,692,786	45,932,419,234

20. LONG-TERM PAYABLE PROVISIONS

The balance of the long-term provisions payable amounting to VND 10,338,776,750 (as at 31 December 2024: VND 10,860,817,250) relates to severance allowances payable, which were provided for in accordance with the accounting policy presented in Note 4.

Shares:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
Number of shares issued to the public	65,388,889	65,388,889
<i>Ordinary shares</i>	65,388,889	65,388,889
Number of outstanding shares in circulation	65,388,889	65,388,889
<i>Ordinary shares</i>	65,388,889	65,388,889

Common stock has a par value of VND 10,000/share. Each common share corresponds to one voting right at the Company's shareholder meetings. Shareholders receive dividends declared by the Company at each specific time. All common shares have the same priority with respect to the Company's remaining assets.

Charter capital:

According to the 26th amended Business Registration Certificate dated 06 March 2026, the Company's charter capital is VND 653,888,890,000. As of 31 December 2025, the charter capital has been fully contributed by shareholders as follows:

	Contributed capital			
	<u>Closing balance</u>		<u>Opening balance</u>	
	VND	%	VND	%
PAN Group Joint Stock Company	246,846,780,000	37.75	246,846,780,000	37.75
CP Vietnam Livestock Joint Stock Company	162,818,330,000	24.90	162,818,330,000	24.90
Bentre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company	80,890,000,000	12.37	80,890,000,000	12.37
Other Shareholders	163,333,780,000	24.98	163,333,780,000	24.98
Total	653,888,890,000	100.00	653,888,890,000	100.00

22. OFF-BALANCE-SHEET ITEMS

Custodied assets

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
Fair Trade Fund (VND)	18,967,503	-
Fair Trade Fund (USD)	309,365	133,964

Reflects the bank deposit belonging to the Fair Trade fund, which the Company opens and manages based on the authorization agreement with the Fair Trade Fund Management Team representing the Company's employees.

Foreign currencies

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
United States Dollar (USD)	16,562,260	3,052,779
Japanese Yen (JPY)	257,247	228,520
Euro (EUR)	6,423	134

Lease commitments

Minimum lease payment in the future under non-cancellable operating lease under the following terms:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Within one year	3,163,326,952	2,663,326,952
In the second to fifth year inclusive	13,661,444,080	11,661,444,080
After five years	94,787,593,087	95,493,299,251
	111,612,364,119	109,818,070,282

These operating leases reflect the Company's land leases.



23. REVENUE FROM GOODS SOLD

	Current year	Prior year
	VND	VND
Seafood sales (i)	8,069,902,702,047	6,779,387,819,843
Agricultural products sales (ii)	121,331,856,780	140,868,925,725
	8,191,234,558,827	6,920,256,745,568
Deductions		
Returned goods	5,969,050,375	7,444,559,030
Sale deductions	14,776,722	188,697,380
	5,983,827,097	7,633,256,410
In which: Revenue from related parties (Details stated in Note 31)	2,267,944,000	4,661,623,000

(i) The structure of seafood sales revenue by market region of the Company is as follows:

	Current year	Prior year
	VND	VND
Domestic sales	839,253,859,302	773,280,880,882
Export sales	7,230,648,842,745	6,006,106,938,961
<i>In which:</i>		
<i>The US market</i>	3,034,182,616,344	2,069,382,684,309
<i>The Japanese market</i>	1,512,771,760,018	1,638,157,535,871
<i>The UK market</i>	1,334,360,234,330	1,089,623,216,676
<i>Other markets</i>	1,349,334,232,053	1,208,943,502,105
	8,069,902,702,047	6,779,387,819,843

(ii) The Company's agricultural product sales revenue mainly comes from export sales.

24. COST OF GOODS SOLD

	Current year	Prior year
	VND	VND
Cost of seafoods	7,142,521,076,009	6,062,653,683,349
Cost of agricultural products	69,526,342,033	98,289,357,224
	7,212,047,418,042	6,160,943,040,573

25. OPERATING COST AND EXPENSE BY NATURE

	Current year	Prior year
	VND	VND
Raw materials and consumables cost	6,015,369,127,867	4,910,133,115,165
Labour costs	800,582,303,711	786,384,222,952
Depreciation and amortization of fixed assets	180,713,587,494	183,806,166,364
Out-sourced services costs	242,638,874,148	261,498,296,318
Others	611,440,548,974	291,882,708,475
	7,850,744,442,194	6,433,704,509,274

26. FINANCIAL INCOME

	Current year	Prior year
	VND	VND
Foreign exchange gain	91,516,116,822	88,505,040,310
Interest income	61,924,848,941	23,632,516,527
	<u>153,440,965,763</u>	<u>112,137,556,837</u>
In which: Financial income from related parties (Details stated in Note 31)	-	2,164,054,795

27. FINANCIAL EXPENSES

	Current year	Prior year
	VND	VND
Interest expense	51,097,396,540	23,192,064,018
Foreign exchange loss	15,150,775,229	30,051,146,373
	<u>66,248,171,769</u>	<u>53,243,210,391</u>

28. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current year	Prior year
	VND	VND
Selling expenses		
Transportation costs	135,460,732,905	163,028,414,663
Anti-dumping tax costs (i)	271,825,190,126	61,082,517,534
Countervailing Duty tax costs (ii)	60,193,617,825	7,140,427,455
Commission costs	10,242,215,599	1,556,473,644
Labour costs	5,372,855,645	5,366,348,467
Others	73,802,580,309	58,825,997,835
	<u>556,897,192,409</u>	<u>297,000,179,598</u>
General and administration expenses		
Labour costs	59,059,762,955	56,457,874,338
Taxes and fees	10,947,844,083	9,914,298,199
Outsourced service costs	4,797,069,138	5,654,418,948
Depreciation and amortization	3,258,317,310	3,617,934,982
Others	15,469,438,319	15,813,281,184
	<u>93,532,431,805</u>	<u>91,457,807,651</u>

(i) Reflects the value of anti-dumping duty accrued during the year, as detailed in Note 17.

(ii) This represents the countervailing duty cost recognised at the rate of 2.84% applied when exporting shrimp to the U.S. market as required by the US Department of Commerce regarding countervailing duty.

29. CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Current year	Prior year
	VND	VND
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	15,572,457,861	3,931,514,209
Deferred corporate tax (income)/expense	9,451,101,823	(4,737,137,414)
Total current corporate income tax expense	<u>25,023,559,684</u>	<u>(805,623,205)</u>

Current corporate income tax expense includes only current corporate income tax expense calculated on taxable income for the current year and is calculated as follows:

	Current year VND	Prior year VND
Profit before tax	411,381,955,327	421,810,405,344
Adjustments for taxable income		
Plus: Upward adjustments	229,388,930,066	51,796,200,894
- Non-deductible expenses	3,043,822,259	4,424,826,772
- Temporary differences	226,345,107,807	47,371,374,122
Current taxable income	640,770,885,393	473,606,606,238
Tax-exempt income	487,918,442,617	435,713,917,480
Income with 10% tax incentives	149,980,306,948	36,470,235,386
Income subject to normal tax rate 20%	2,872,135,828	1,422,453,372
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	15,572,457,861	3,931,514,209

According to current tax regulations, the Company and its subsidiaries enjoy the following corporate income tax incentives:

- For agricultural and aquatic product activities in particularly difficult areas, the Company and its subsidiaries are exempted from corporate income tax throughout the entire period of operation; and
- For aquatic product activities in difficult areas, the Company enjoys a tax rate of 10% throughout the entire period of operation.

Income arising from the remaining business activities of the Company and its subsidiaries is subject to the normal tax rate of 20%.

30. BASIC EARNINGS PER SHARE

	Current year	Prior year (Restated)
Profit attributable to the Company's shareholders (VND)	348,660,609,966	305,700,512,414
Appropriation to Bonus and Welfare fund (VND)	-	(52,992,433,344)
Profit attributable to ordinary shareholders (VND)	348,660,609,966	252,708,079,070
Average ordinary shares in circulation for the year (share)	65,388,889	65,388,889
Basic earnings per share (VND)	5,332	3,865

Basic earnings per share figures for the year ended 31 December 2024 are restated due to the impact of the allocation of bonus and welfare funds from 2024 profit after tax according to the Resolution of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders of the Company and Khang An (as stated in Note 21), specifically as follows:

	Reported amount	Restated amount
Profit attributable to the Company's shareholders (VND)	305,700,512,414	305,700,512,414
Appropriation to Bonus and Welfare fund (VND)	-	(52,992,433,344)
Profit for the purpose of calculating basic earnings per share (VND)	305,700,512,414	252,708,079,070
Weighted average number of ordinary shares (share)	65,388,889	65,388,889
Basic profit per share	4,675	3,865

The profit used to calculate earnings per share for the year ended 31 December 2025 has not been adjusted because there has not been a resolution of the General Meeting of Shareholders to set up a fund from the profit after tax of this year. If the Company sets aside the Bonus and Welfare Fund, the indicator "Profit allocated to shareholders owning common shares" may be adjusted down, leading to a corresponding decrease in "Basic earnings per share".

Remunerations, salaries and other income paid to the Company's Board of Directors and Board of Executive Officers and the Board of Supervisors during the year was as follows:

Name	Current year	Prior year
	VND	VND
Mr. Ho Quoc Luc	2,027,194,000	1,994,503,000
Mrs. Nguyen Thi Tra My	544,000,000	544,000,000
Mr. Pham Hoang Viet	2,079,804,000	1,997,933,000
Mr. To Minh Chang	1,454,848,000	1,438,423,000
Mr. Nguyen Van Khai	408,000,000	358,000,000
Mr. Adisak Torsakul	-	277,000,000
Mr. Boonlap Watcharawanitchakul	408,000,000	81,000,000
Ms. Trieu Mai Lan	767,523,000	657,513,000
Ms. Luu Nguyen Truc Dung	862,842,000	822,631,000
Mr. Ly Thai Hung	892,240,000	746,975,000
Ms. Ly Thi Kim Yen	234,000,000	204,000,000
Mr. Hoang Thanh Vu	1,472,744,000	1,525,161,000
Mr. Ma Ich Hung	1,171,205,000	1,178,566,000
Ms. Le Ngoc Huong	1,041,375,000	1,056,753,000
Mr. Nguyen Moc Khiem	1,120,807,000	466,291,000
	14,484,582,000	13,348,749,000

32. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS

Segment report: By business sector

During the year, the main activities of the Company and its subsidiaries were aquaculture, processing, and preservation of seafood ("seafood"); trading of food, foodstuffs, and preliminarily processed agricultural products, and the production, export, and consumption of agricultural goods ("agricultural products"). Of these, revenue, profit, and total assets from seafood activities accounted for over 99% of the Company's consolidated total revenue, profit, and total assets. Therefore, the Board of Management decided to prepare segment reports by geographical area and not by business sector.

Segment reporting: By geographical area

The Company conducts sales activities both domestically and exports finished products to several countries such as the United States, Japan, the United Kingdom, etc. However, the business activities of the Company and its subsidiaries are organized and managed centrally, not separated by market. Specifically, the Board of Management makes decisions and evaluates production and business performance on an overall company-wide basis, without using separate information reports for each geographical area or export market. Information on the Company's export revenue by market is presented in Note 23. Other information related to business results, assets and liabilities (except for accounts receivable that can be identified by each customer), and costs incurred in forming fixed assets cannot be separately attributed to each activity and therefore cannot be allocated by geographical area.

33. SUPPLEMENTAL DISCLOSURES OF CASH FLOW INFORMATION

Supplemental non-cash disclosures

Cash outflows for purchases of fixed assets and construction in progress during the year exclude an amount of VND 458,438,000 (2024: VND 18,482,575,277), representing an addition in fixed assets during the year that has not yet been paid. Consequently, changes in accounts payable have been adjusted by the same amount.

Cash inflows from interest earned, dividends and profits received during the year exclude an amount of VND 11,758,578,187 (2024: VND 3,860,200,128), representing the interest from deposits incurred but not yet received during the year. Consequently, changes in accounts receivable have been adjusted by the same amount.

The actual borrowing amount and principal repaid during the year

The cash received from borrowing and the principal repaid do not include VND 3,962,648,494,181 (2024: VND 3,320,798,281,634), which represents the amount received and repaid for loans with a maturity of less than 3 months.

34. SUBSEQUENT EVENTS

No other significant events have occurred after the end of the financial year that require adjustment or presentation in the Company's consolidated financial statements.




Ly Thi Thu Hong
Preparer



To Minh Chang
Chief Accountant





Ma Ich Hung
General Director
27 March 2026

